

**ĐỀ CƯƠNG ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG HỌC TẬP DÀNH CHO HỌC SINH
XIN CHUYÊN ĐỔI MÔN HỌC LỰA CHỌN
MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10**

Năm học: 2022-2023

HKI:

BÀI 4: CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Yêu cầu cần đạt:

1) Kiến thức:

Nêu được khái niệm cơ chế thị trường, ưu điểm, nhược điểm của cơ chế thị trường.

2) Về năng lực.

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về cơ chế thị trường.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thảo luận nhóm, khảo sát và viết báo cáo khảo sát về tình hình giá cả một loại hàng hoá trên thị trường ở địa phương.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống liên quan đến cơ chế thị trường.

- Năng lực đặc thù:

Năng lực điều chỉnh hành vi: Học sinh có thái độ, hành vi, việc làm phù hợp khi tham gia vào các quan hệ thị trường, chủ động thích ứng với những yêu cầu, đòi hỏi của cơ chế thị trường.

Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội: Có nhận thức đúng đắn về cơ chế thị trường, tích cực, chủ động, tham gia một cách có hiệu quả vào thị trường.

3) Về phẩm chất

Chăm chỉ: Thường xuyên tìm hiểu, nắm bắt các diễn biến của thị trường để có những cách ứng xử, hành vi viên dưng hợp lý

Trách nhiệm: Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia vào thị trường

Yêu nước, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hệ thống các quan hệ mang tính điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế được gọi là:

- a. Thị trường.
- b. Giá cả thị trường.
- c. Cơ chế thị trường.
- d. Kinh tế thị trường.

Câu 2: Đâu không phải quy luật kinh tế?

- a. Quy luật giá trị
- b. Quy luật cung - cầu
- c. Quy luật cạnh tranh
- d. Quy luật tiền tệ

Câu 3: Phát biểu nào dưới đây **không đúng** về cơ chế thị trường?

a. Cơ chế thị trường là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn vốn, tài nguyên, sức lao động trong mọi nền kinh tế.

b. Cơ chế thị trường là một kiểu cơ chế vận hành nền kinh tế do bản thân nền sản xuất hàng hoá hình thành.

c. Cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế thị trường, do sự tác động khách quan vốn có của nó.

d. Cơ chế thị trường là hệ thống hữu cơ của sự thích ứng, tự điều tiết lẫn nhau, của mối quan hệ biện chứng gắn bó giữa các yếu tố giá cả, cung cầu, cạnh tranh,...

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng về cơ chế thị trường?

a. Cơ chế thị trường kích thích tối đa hoạt động của các chủ thể kinh tế hướng đến mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá chi phí.

b. Cơ chế thị trường kích thích mọi doanh nghiệp phải linh hoạt để cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ có chất lượng.

c. Cơ chế thị trường kìm hãm doanh nghiệp cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất, đổi mới khoa học công nghệ ứng dụng.

d. Cơ chế thị trường luôn luôn mang tính chất năng động, tích cực trong kinh tế thị trường.

Câu 5: Đây là ưu điểm của cơ chế thị trường?

a. Cơ chế thị trường đã khiến các chủ thể kinh tế cạnh tranh không lành mạnh vì chạy theo lợi nhuận.

b. Cơ chế thị trường tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng, có thể dẫn tới lạm phát.

c. Cơ chế thị trường đã làm khoảng cách giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội ngày càng tăng lên

d. Cơ chế thị trường luôn đòi hỏi các chủ doanh nghiệp phải linh hoạt, sáng tạo để cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ có chất lượng.

Câu 6: Đây **không phải** là nhược điểm của cơ chế thị trường?

a. Sự tác động của cơ chế thị trường sẽ dẫn tới tình trạng phân hoá giàu nghèo, bất bình đẳng trong xã hội.

b. Do chạy theo lợi nhuận nên các doanh nghiệp không quan tâm tới vấn đề môi trường dẫn tới cạn kiệt và suy thoái môi trường.

c. Do chạy theo lợi nhuận nên các doanh nghiệp không quan tâm đến lợi ích của người tiêu dùng nên sản xuất hàng kém chất lượng.

d. Sự vận hành tốt nhất của cơ chế thị trường tạo những cơ hội cho sự giàu có hợp pháp về vật chất của các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Câu 7: Hành vi của chủ thể kinh tế nào sau đây đúng?

a. Doanh nghiệp mở rộng vùng trồng nguyên liệu khi đơn hàng của các đối tác tăng cao.

b. Công ti H ngưng bán xăng dầu và tích trữ khi nghe tin giá xăng tăng lên.

c. Cửa hàng vật tư y tế B đã bán khẩu trang y tế bán với giá cao khi nhu cầu mua của người dân tăng cao.

d. Tiệm thuốc thấy giá thuốc lên khi thấy trên thị trường thuốc khan hiếm.

Câu 8: Chủ thể kinh tế nào dưới đây **không** tôn trọng quy luật khách quan của cơ chế thị trường?

a. Công ti R cung cấp mặt hàng thịt bò đông lạnh cho hệ thống siêu thị C theo đúng yêu cầu

b. Do nhu cầu đi lại của người dân trong dịch Tết tăng cao, Công ti A đã tăng số chuyến xe trong ngày

c. Hộ kinh doanh T đã hạ giá thu mua thanh long tại vườn do thị trường xuất khẩu đóng cửa vì dịch bệnh.

d. Công tử H đã chế tạo bao bì sản phẩm bánh kẹo nhái thương hiệu nổi tiếng để bán ra thị trường.

Câu 9: Quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa bên mua và bên bán trong sản xuất và trao đổi hàng hoá trên thị trường là:

- a. Quy luật giá trị.
- b. Quy luật cung - cầu.
- c. Quy luật cạnh tranh.
- d. Quy luật lưu thông tiền tệ.

Câu 10. Câu tục ngữ “Cá lớn nuốt cá bé” chỉ quy luật kinh tế nào?

- a. Quy luật giá trị
- b. Quy luật cung - cầu
- c. Quy luật cạnh tranh
- d. Quy luật lưu thông tiền tệ

II: LUYỆN TẬP

Bài tập 1 trang 26 SBT Kinh tế pháp luật 10: Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

- a. Cơ chế thị trường tự khắc phục hiện tượng phân hoá giàu - nghèo trong xã hội.
- b. Cơ chế thị trường thúc đẩy người sản xuất không ngừng cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất, nâng cao tay nghề cho người lao động.
- c. Cơ chế thị trường tạo môi trường rộng mở cho các mô hình kinh doanh mới theo sự phát triển của xã hội.
- d. Cơ chế thị trường tự điều tiết, khắc phục những nhược điểm của nó.

Bài tập 3 trang 28 SBT Kinh tế pháp luật 10: Hãy đọc đoạn hội thoại sau và thực hiện yêu cầu.

Hội thoại. Trong cuộc gặp gỡ giữa lãnh đạo tỉnh với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, ông H trao đổi đầy tâm huyết:

- Từ ngày mở cửa nền kinh tế, doanh nghiệp đã xuất khẩu hoa lan sang nhiều thị trường và còn mở rộng quy mô phân phối các loại hoa ngoại nhập theo đơn đặt hàng của các đối tác.

Ông B nêu ý kiến:

- Bên cạnh những mặt tích cực, doanh nghiệp của tôi cũng chịu đau đầu giải quyết những chuyện liên quan đến xâm hại nhãn hiệu, sở hữu trí tuệ. Thời gian qua, có rất nhiều những sản phẩm trên thị trường đã nhái thương hiệu, bao bì, mẫu mã gây tổn thất đến uy tín của doanh nghiệp.

Câu hỏi:

- Liệt kê các ưu điểm và hạn chế của cơ chế thị trường được nhắc đến trong đoạn hội thoại.

- Phân tích các biện pháp mà Nhà nước thực hiện trước tình trạng xâm hại nhãn hiệu sản phẩm để bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Bài tập 4 trang 28 SBT Kinh tế pháp luật 10: Hãy đọc các trường hợp và trả lời câu hỏi.

Trường hợp 1. Công ti T sản xuất các sản phẩm mỹ phẩm và đóng gói với tên nhái các thương hiệu lớn. Ngoài ra, Công ti còn mua mỹ phẩm từ nước ngoài và đóng gói, dán nhãn sản xuất ở Việt Nam.

- Em đồng tình hay không đồng tình với việc làm của Công ti T? Vì sao?

Trường hợp 2. Doanh nghiệp T chuyên sản xuất và cung ứng các sản phẩm mỹ nghệ làm bằng tre, doanh nghiệp đã đầu tư hệ thống máy móc và quy trình sản xuất hiện đại

nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Sản phẩm của doanh nghiệp đã cạnh tranh tốt với các doanh nghiệp khác và tạo niềm tin với người tiêu dùng.

- *Doanh nghiệp T vận dụng tốt quy luật kinh tế nào?*

Bài tập 5 trang 29 SBT Kinh tế pháp luật 10: Em tán thành ý kiến nào sau đây? Vì sao?

- Có ý kiến cho rằng: Nhà nước không cần can thiệp vào nền kinh tế thị trường và cơ chế thị trường sẽ tự điều tiết, khắc phục được nhược điểm.

- Cũng Có ý kiến cho rằng: Cơ chế thị trường không thể khắc phục được các nhược điểm mà cần có sự điều tiết của Nhà nước.

BÀI 5: GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

1) Kiến thức:

Khái niệm giá cả thị trường, các chức năng cơ bản của giá cả thị trường

2) Về năng lực.

- + Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về cơ chế thị trường.
- + Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thảo luận nhóm, khảo sát và viết báo cáo khảo sát về tình hình giá cả một loại hàng hoá trên thị trường ở địa phương.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống liên quan đến cơ chế thị trường.

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Học sinh có thái độ, hành vi, việc làm phù hợp khi tham gia vào các quan hệ thị trường, chủ động thích ứng với những yêu cầu, đòi hỏi của cơ chế thị trường.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội: Có nhận thức đúng đắn về cơ chế thị trường, tích cực, chủ động, tham gia một cách có hiệu quả vào thị trường.

3) Về phẩm chất

Chăm chỉ: Thường xuyên tìm hiểu, nắm bắt các diễn biến của thị trường để có những cách ứng xử, hành vi viên dưng hợp lý

Trách nhiệm: Tôn trọng tác động khách quen của cơ chế thị trường, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia vào thị trường

BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng lượng tiền nhất định được gọi là

- a. giá trị trao đổi.
- b. giá cả thị trường.
- c. tiền tệ.
- d. giá trị sử dụng.

Câu 2: Đâu không phải là chức năng của giá cả thị trường?

- a. Chức năng thông tin
- b. Chức năng lưu thông hàng hoá
- c. Chức năng phân bổ các nguồn lực
- d. Công cụ để Nhà nước thực hiện quản lý Nhà nước

Câu 3: Giá cả hàng hoá được hiểu là

- a. biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.
- b. biểu hiện bằng tiền của giá trị sử dụng.
- c. giá trị sử dụng của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền
- d. giá trị trao đổi được biểu hiện bằng tiền.

Câu 4: Giá cả thị trường là

- a. số tiền phải trả cho một hàng hoá để bù đắp chi phí sản xuất và lưu thông hàng hoá đó.
- b. giá cả hàng hoá do người mua quyết định trên thị trường tại một thời điểm, địa điểm nhất định.
- c. giá bán thực tế của hàng hoá do người bán quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.
- d. giá bán thực tế của hàng hoá do tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường tại một thời điểm, địa điểm nhất định.

Câu 5: Điều không phải là chức năng của giá cả?

- a. Sự biến động của giá cả cung cấp thông tin để các chủ thể kinh tế điều chỉnh
- b. Giá cả điều tiết quy mô sản xuất của các doanh nghiệp.
- c. Giá cả điều tiết hành vi của người tiêu dùng
- d. Giá cả duy trì sự ổn định và phát triển kinh tế.

Câu 6: Chức năng của giá cả là

- a. cung cấp thông tin nhằm tạo ra cơ chế phân bổ nguồn lực của nền kinh tế.
- b. duy trì sự ổn định và phát triển kinh tế.
- c. tạo ra nguồn của cải vật chất và tinh thần cho người tiêu dùng.
- d. tạo lập nguồn vốn cho người sản xuất, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Câu 7: Hành vi của chủ thể kinh tế nào sau đây không đúng?

- a. Doanh nghiệp T tăng giá bán gas vì nhà cung cấp tăng giá.
- b. Khi giá hoa hồng tăng lên, nhiều hộ nông dân mở rộng quy mô trồng hoa
- c. Cửa hàng B ngừng bán xăng và treo biển “Hết xăng” khi thấy thông tin xăng tăng giá.
- d. Cửa hàng trà sữa I tính thêm chi phí vào giá hàng hoá đối với dịch vụ giao hàng tận nơi.

Câu 8: Giá cả thị trường có đặc điểm nào sau đây?

- a. Giá bán thực tế của hàng hoá, dịch vụ
- b. Do các chủ thể kinh tế chi phối và vận động
- c. Giá cả quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 9: Nội dung nào *không phải* là chức năng giá cả thị trường?

- a. Cung cấp thông tin.
- b. Phân bổ nguồn lực giữa các ngành sản xuất.
- c. Công cụ để Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết, kích thích nền kinh tế.
- d. Trao đổi hàng hóa.

Câu 10: Nội dung nào dưới đây không phải chức năng của giá cả thị trường?

- a. Cung cấp thông tin.
- b. Quản lý thu chi của các đối tượng tham gia vào thị trường.
- c. Phân bổ nguồn lực giữa các ngành sản xuất.
- d. Công cụ để Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết, kích thích nền kinh tế.

Câu 11: Do ảnh hưởng bởi việc các tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách nên hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt là hoạt động của các doanh nghiệp chế biến, bảo quản thủy sản bị đình trệ. Bộ Công Thương và EVN đã đề xuất với Thủ tướng Chính phủ và được Chính phủ đồng ý cho thực hiện hỗ trợ giảm 10% tiền điện trên hoá đơn tiền điện cho các khách hàng. Chính sách giảm giá điện của Nhà nước tác động tích cực như thế nào đến đời sống người dân?

- a. Giảm bớt được một số tiền khi đóng tiền điện để chi tiêu các khoản khác.

- b. Thoải mái hơn trong việc dùng điện.
- c. Dùng nhiều nhưng không lo về phí phải trả.
- d. Quy định chặt chẽ về hạn mức sử dụng điện.

Câu 12: Đây là nội dung nói về chức năng phân bổ nguồn lực của giả cả thị trường?

- a. Chuyển vốn từ nơi có giá cả thấp, lợi nhuận thấp đến nơi có giá cả cao, do đó lợi nhuận cao.
- b. Chuyển từ ngành nghề truyền thống sang ngành nghề ngoại nhập.
- c. Chọn nơi có vốn tài nguyên sẵn có.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 13: Một trong những chức năng của thị trường là?

- a. Kiểm tra hàng hóa.
- b. Trao đổi hàng hóa.
- c. Thực hiện.
- d. Đánh giá.

Câu 14: Em hãy cho biết các nhận định sau đây không đúng khi nói về chức năng của giá cả thị trường?

- a. Cung cấp thông tin.
- b. Phân bổ nguồn lực giữa các ngành sản xuất.
- c. Công cụ để Nhà nước thực hiện quản lý nền kinh tế.
- d. Quy định sẵn ngành nghề cho các chủ thể kinh tế.

Câu 15: Trong những năm qua, giá thép trong nước và thế giới tăng liên tục kéo giá nhiều loại vật liệu xây dựng cũng tăng theo. Điều này gây ảnh hưởng đến các nhà thầu xây dựng, tiến độ của nhiều công trình bị trì hoãn. Các nhà sản xuất thép cũng gặp khó khăn do giá nguyên liệu tăng nhưng vẫn phải nhập nguyên vật liệu để duy trì sản xuất, cung ứng theo hợp đồng đã kí. Một trong những nguyên nhân tăng giá lần này, theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) thông tin, là do giá nguyên liệu từ quặng sắt, than Coke, thép phế liệu,... tăng mạnh. Giá cả thị trường đã thể hiện chức năng thông tin như thế nào trong trường hợp trên?

- a. Giúp cho người sản xuất biết được tình hình sản xuất trong các ngành.
- b. Giúp cho người sản xuất biết được tương quan cung – cầu.
- c. Giúp cho người sản xuất biết được sự khan hiếm đối với các loại hàng hóa.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 16: Trong nền kinh tế thị trường, giá cả là công cụ quan trọng để làm gì?

- a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá, dịch vụ.
- b. Quản lý nguồn vốn đầu tư của nền kinh tế thị trường.
- c. Ổn định đời sống xã hội.
- d. Điều tiết sản xuất và lưu thông các mặt hàng cần thiết.

Câu 17: Vào những ngày cuối tuần, mọi người được nghỉ nên nhu cầu xem phim để giải trí thường tăng cao cho nên giá vé xem phim vào cuối tuần thường cao hơn ngày thường. Yếu tố nào của thị trường tác động đến giá vé?

- a. Tiền tệ thế giới.
- b. Mục tiêu lợi nhuận của nhà sản xuất.
- c. Xu hướng phim được chiếu.
- d. Nhu cầu của khách hàng.

Câu 18: Trong nền kinh tế thị trường, giá cả làđể điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ.

- a. công cụ quan trọng.
- b. công cụ.
- c. tiêu chí.
- d. mục tiêu.

Câu 19: Mục đích mà người sản xuất hàng hóa hướng đến là gì?

- a. Giá cả.
- b. Lợi nhuận.
- c. Công dụng của hàng hóa.
- d. Số lượng hàng hóa.

Câu 20: Trong nền sản xuất hàng hóa, giá cả hàng hóa là

- a. Quan hệ giữa người bán và người mua
- b. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa
- c. Giá trị của hàng hóa
- d. Tổng chi phí sản xuất và lợi nhuận

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

- a. Trên thị trường, giá cả luôn cao hơn giá trị của hàng hoá.
- b. Giá cả quyết định bởi giá trị hàng hoá, giá trị của tiền tệ và quan hệ cung cầu.
- c. Khi giá cả của hàng hoá tăng lên sẽ kích thích nhu cầu của người tiêu dùng.
- d. Sự biến động của giá cả sẽ điều tiết yếu tố sản xuất từ ngành này sang ngành khác.

Bài tập 2: Điền các từ còn thiếu vào chỗ trống.

- Khi giá cả của một hàng hoá sẽ kích thích xã hội sản xuất ra hàng hoá đó nhiều hơn nhưng lại làm nhu cầu của người tiêu dùng về hàng hoá đó
- Khi giá cả của một hàng hoá, nhà sản xuất thu hẹp sản xuất nhưng nhu cầu của người tiêu dùng về hàng hoá đó có xu hướng

Bài tập 3: Em hãy đọc các trường hợp sau và xác định chức năng của giá cả.

Trường hợp 1. Khi giá thu mua hồ tiêu tăng lên, nhiều người dân ở tỉnh T đã chuyển một phần diện tích đất trồng cà phê sang trồng hồ tiêu.

Trường hợp 2. Khi giá cà phê thế giới xuống thấp, các doanh nghiệp chế biến cà phê đã thu hẹp sản xuất và giảm thu mua cà phê.

Trường hợp 3. Khi giá thịt lợn tăng cao, nhiều gia đình chuyển sang lựa chọn các sản phẩm từ thịt gia cầm và giảm khẩu phần các món ăn chế biến từ thịt lợn.

Bài tập 4: Hãy đọc trường hợp sau và trả lời câu hỏi.

Trường hợp. Doanh nghiệp H chuyên sản xuất và cung cấp thép cho các xí nghiệp trong địa phương. Khi thấy giá thép liên tục tăng thì doanh nghiệp H đã gom hàng, giữ hàng trong kho chờ tăng giá để bán. Em có nhận xét gì về hành vi của doanh nghiệp H? Hành vi đó gây hậu quả như thế nào?

BÀI 7: THUẾ VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

1. Về kiến thức

- Giải thích được vì sao Nhà nước phải thu thuế.
- Kể được tên một số loại thuế phổ biến.
- Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật thuế.

2. Về năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về thuế.
 - + Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được phân công.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo ở những tình huống liên quan đến thuế.
- Năng lực đặc thù:
 - + Năng lực điều chỉnh hành vi: ủng hộ những hành vi chấp hành tốt và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: Có hành vi đúng khi tham gia một số hoạt động liên quan đến thuế.

3. Về phẩm chất

- Trung thực, có trách nhiệm công dân trong việc tham gia một số hoạt động liên quan tới thuế.

- Yêu nước, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phát biểu nào sau đây không đúng về thuế?

- a. Thuế là một khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của Nhà nước đối với các tổ chức và các cá nhân.
- b. Thuế là một khoản phí tài chính bắt buộc hoặc một số loại thuế khác áp dụng cho người nộp thuế.
- c. Thuế là một khoản thu của Nhà nước từ người có thu nhập cao chia sẻ lại cho những người thu nhập thấp.
- d. Thuế là một khoản tiền công quỹ phải nộp cho Nhà nước.

Câu 2: Phát biểu nào không đúng về thuế?

- a. Thuế là tiền để cần thiết để duy trì quyền lực chính trị và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.
- b. Thuế dựa vào thực trạng của nền kinh tế (GDP, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất, thu nhập, lãi suất).
- c. Thuế là quyền lực quốc gia trong việc điều tiết nền kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội.
- d. Thuế quyết định sức mạnh quốc gia.

Câu 3: ... là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- a. Thuế giá trị gia tăng
- b. Thuế thu nhập doanh nghiệp
- c. Thuế xuất nhập khẩu
- d. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Câu 4: Thuế thu đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc diện Nhà nước cần thiết điều tiết tiêu dùng là ...

- a. thuế giá trị gia tăng
- b. thuế thu nhập doanh nghiệp
- c. thuế xuất nhập khẩu
- d. thuế tiêu thụ đặc biệt

Câu 5: Loại thuế nào do các nhà sản xuất, thương nhân hoặc người cung cấp

- a. Thuế trực thu
- b. Thuế Nhà nước
- c. Thuế gián thu
- d. Thuế địa phương

Câu 6: Vai trò nào sau đây không phải của thuế?

- a. Thuế là nguồn thu quan trọng nhất mang tính chất ổn định lâu dài cho ngân sách nhà nước.
- b. Thuế là công cụ kích thích đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- c. Thuế thực hiện công bằng an sinh xã hội.
- d. Thuế là công cụ hiệu quả nhất để điều tiết thu nhập.

Câu 7: Những chủ thể nào dưới đây phải nộp thuế?

- a. Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.
- b. Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, nộp các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế.
- c. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế theo ngân sách nhà nước.
- d. Tất cả đều đúng.

Câu 8: Người đóng thuế có những quyền lợi nào sau đây?

- a. Quyền thực hiện đăng kí thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.
- b. Quyền được nộp tiền thuế chậm, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.
- c. Quyền được giữ bí mật thông tin.
- d. Tất cả đều đúng.

Câu 9: Nghĩa vụ nào không đúng trong việc đóng thuế

- a. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp thuế đúng thời hạn.
- b. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ
- c. Kiểm toán theo định kì để đảm bảo tính trung thực, đầy đủ trong quản lí.
- d. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lí thuế, công chức quản lí thuế theo quy định của pháp luật.

Câu 10: Loại thuế thu trực tiếp vào khoản thu nhập, lợi ích thu được của các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân được gọi là ...

- a. thuế trực thu.
- b. thuế Nhà nước.
- c. thuế gián thu.
- d. thuế địa phương.

Câu 11: Đây là loại thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế ở nước ta là

- a. Thuế trực thu
- b. Thuế gián thu

Câu 12: Theo pháp luật, đối tượng chịu thuế ở nước ta là

- a. Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam.
- b. Dịch vụ sử dụng cho sản xuất.
- c. Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở nước ngoài.
- d. Dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở nước ngoài.

Câu 13: Anh A làm việc trong lĩnh vực công nghệ cho một công ty nước ngoài có chi nhánh ở Việt Nam. Hằng năm, tổng thu nhập anh A khoảng hơn 500 triệu đồng. Tuy nhiên cơ quan thuế phát hiện anh A chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành. Hành vi của anh A đã vi phạm Luật nào của nước ta?

- a. Luật Quản lý thuế.
- b. Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
- c. Luật thuế thu nhập cá nhân.
- d. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Câu 14: Nội dung nào sau đây nói về khái niệm thuế?

- a. Khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc.
- b. Của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân.
- c. Theo quy định của các luật thuế.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 15: Hệ thống thuế nước ta được phân ra làm bao nhiêu loại?

- a.2
- b.3
- c.4
- d.5.

Câu 16: Thuế có vai trò gì?

- a. Là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.
- b. Là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô như kiềm chế lạm phát, ổn định giá cả.
- c. Điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng an sinh xã hội.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây *không* thể hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về thuế?

- a. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế.
- b. Được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.
- c. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.
- d. kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng kí.

Câu 18: Điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng an sinh xã hội là nội dung thuộc tính nào của thuế?

- a. Khái niệm của thuế.
- b. Đặc điểm của thuế.
- c. Vai trò của thuế.
- d. Nghĩa vụ của công dân đối với thuế.

Câu 19: Đặc điểm nào dưới đây *không* nói về thuế trực thu?

- a. Người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.
- b. Trực tiếp điều tiết vào thu nhập của người nộp thuế.
- c. Bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,
- d. Bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu.

Câu 20: Đặc điểm nào dưới đây *không* nói về thuế gián thu?

- a. Người chịu thuế và người nộp thuế không cùng là một.
- b. Điều tiết gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ thông qua cơ chế giá hàng hoá, dịch vụ.
- c. Bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,
- d. Bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu,

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Bạn đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

- a. Công ti bán hàng cho khách hàng nhưng khách hàng không cần lấy thuế nên không cần xuất hoá đơn, giảm trừ phần đó vào giá trị thanh toán cho khách.
- b. Doanh nghiệp C đã kê khai thêm các khoản chi phí để giảm trừ phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải đóng cho cơ quan nhà nước.
- d. Việc tăng thuế thu nhập cá nhân làm giảm chi tiêu của cá nhân, làm giảm nhu cầu trên thị trường ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế.

BÀI 8: SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Về kiến thức

- Nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh.
- Nhận biết được một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của nó.

2. Về năng lực

- *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến sản xuất kinh doanh và lựa chọn mô hình sản xuất kinh doanh.

- *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động sản xuất kinh doanh; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội.

+ Năng lực phát triển bản thân: Có ý tưởng trong việc lựa chọn mô hình hoạt động kinh tế trong tương lai đối với bản thân.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: Tìm hiểu, tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lứa tuổi; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lý và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi trong việc lựa chọn mô hình và tham gia sản xuất kinh doanh.

3. Về phẩm chất

- Trung thực và có trách nhiệm công dân khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lứa tuổi.

- Yêu nước, tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Sản xuất kinh doanh là...

- a. quá trình tối đa hoá mọi nguồn lực tạo ra sản phẩm và thu về lợi nhuận.
- b. hoạt động tổ chức công việc cho người lao động.
- c. hoạt động quyết định sự hưng thịnh của một quốc gia.
- d. hoạt động chỉ sinh lời cho doanh nghiệp.

Câu 2: Điều không phải là vai trò của sản xuất kinh doanh?

- a. Nâng thu nhập bình quân đầu người
- b. Tạo ra sự công bằng cho mọi người trong xã hội
- c. Giảm tỉ lệ tệ nạn xã hội
- d. Kích thích sự phát triển của khoa học kĩ thuật

Câu 3: Mô hình sản xuất kinh doanh được hiểu là...

- a. tăng thu, giảm chi một cách tối đa để mang về lợi nhuận cao nhất.
- b. tập trung mọi nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được mục tiêu.
- c. thoả mãn nhu cầu tối đa của người tiêu dùng.
- d. tạo ra giá trị tích cực cho doanh nghiệp, người tiêu dùng và xã hội.

Câu 4: Nhận định nào sau đây không đúng về mô hình sản xuất kinh doanh hộ gia đình?

- a. Mô hình sản xuất kinh doanh nhỏ do cá nhân và hộ gia đình thành lập.
- b. Mô hình sản xuất kinh doanh sử dụng từ 10 lao động trở lên.
- c. Mô hình sản xuất kinh doanh chỉ dành cho lĩnh vực nông nghiệp.
- d. Mô hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn về việc vay vốn.

Câu 5: Nội dung nào đúng về mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên?

- a. Có từ 2 đến 30 thành viên là tổ chức cá nhân.
- b. Có từ 2 đến 40 thành viên là tổ chức cá nhân.
- c. Có từ 2 đến 50 thành viên là tổ chức cá nhân.
- d. Có từ 2 đến 60 thành viên là tổ chức cá nhân.

Câu 6: Đây là đặc điểm nổi trội của mô hình công ty cổ phần

- a. Có khả năng phát triển thành công ty có quy mô lớn
- b. Được phát hành cổ phiếu, trái phiếu và không hạn chế số lượng cổ đông
- c. Không chịu trách nhiệm hữu hạn trong số vốn góp
- d. Là mô hình công ty có số lượng nhân viên đông nhất

Câu 7: Muốn làm chủ một mô hình sản xuất kinh doanh, chúng ta cần có những yếu tố nào?

- a. Sự quyết tâm, kiên trì thực hiện ý tưởng kinh doanh
- b. Kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm để thực hiện mục tiêu

c. Nguồn lực gồm nguồn lực về tài chính (tiền) và con người

d. Sự may mắn trong cuộc sống

Câu 8: Đối tượng nào dưới đây không phải là thành viên công ti?

a. Chủ thể chi tiền để mua tài sản cho công ti

b. Chủ thể góp vốn để thành lập công ti.

c. Chủ thể mua phần vốn góp của thành viên công ti

d. Chủ thể hưởng thừa kế từ người để lại di sản.

Câu 9: Một công ti trách nhiệm hữu hạn 100% vốn Nhà nước, công ti muốn thay đổi mô hình nhưng muốn giữ chữ Nhà nước thì công ti cần...

a. giữ lại đủ 100% vốn Nhà nước.

b. giữ lại tối thiểu 51% vốn Nhà nước.

c. không cần giữ lại vốn Nhà nước.

d. Cả ba đáp án trên đều sai.

Câu 10: Trong mọi mô hình sản xuất kinh doanh thì yếu tố nào sau đây quyết định sự thành công?

a. Dây chuyền, công nghệ, máy móc

b. Tài chính

c. Bí quyết kinh doanh

d. Con người

Câu 11: Nội dung nào dưới đây thể hiện khái niệm của sản xuất kinh doanh?

a. là quá trình sử dụng lao động, đất đai, vốn, nguyên - nhiên vật liệu, khoa học kỹ thuật để tạo ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.

b. Là quá trình sử dụng các nguồn lực khác để tạo ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.

c. Nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu xã hội và thu về lợi nhuận.

d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 12: Sản xuất kinh doanh có vai trò gì?

a. Cung cấp các sản phẩm đầu vào cho quá trình sản xuất.

b. Cung cấp các hàng hoá hoặc dịch vụ cho người tiêu dùng.

c. Thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 13: Nội dung nào sau đây không thuộc nội dung vai trò của sản xuất kinh doanh?

a. Cung cấp các sản phẩm đầu vào cho quá trình sản xuất.

b. Giải quyết việc làm cho người lao động.

c. Kim hãm sự phát triển của các ngành kinh tế vùng sâu, vùng xa.

d. Cung cấp các hàng hoá hoặc dịch vụ cho người tiêu dùng.

Câu 14: Các mô hình sản xuất kinh doanh được chia làm mấy loại chính?

a. 3

b. 4

c. 5

d. 6

Câu 15: Nội dung nào sau đây *không* thể hiện đặc điểm của mô hình sản xuất hộ kinh doanh?

a. Do một cá nhân của gia đình đăng kí thành viên.

b. chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của họ.

c. Do các thành viên hộ gia đình đăng kí thành viên.

d. Do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập.

Câu 16: Nội dung nào sau đây *không phải* đặc điểm của mô hình hợp tác xã?

a. Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân.

b. Do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập.

c. Tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

d. Tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây *không* thể hiện đặc điểm của mô hình sản xuất kinh doanh hợp tác xã?

- a. Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu.
- b. Có tư cách pháp nhân.
- c. Do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- d. Do một cá nhân đăng kí thành viên.

Câu 18: Mô hình doanh nghiệp *không* có đặc điểm nào sau đây?

- a. Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch.
- b. Giải quyết việc làm cho người lao động.
- c. Do một cá nhân, nhiều cá nhân hoặc một tổ chức đóng góp vốn.
- d. Có nhiều loại hình doanh nghiệp tồn tại dưới một loại hình cụ thể.

Câu 19: Nội dung nào sau đây thể hiện nội dung khái niệm của mô hình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp?

- a. Do các chủ thể sản xuất kinh doanh thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật.
- b. Nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh.
- c. Nhằm mục đích chủ yếu là thu về lợi nhuận.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 20: Liên hiệp Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân. Do ít nhất hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên.

- a.3
- b.4
- c.5
- d.6

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Hãy sắp xếp các bước sau thành quy trình thực hiện sản xuất kinh doanh cho mô hình sản xuất kinh doanh trong tương lai.

- a. Kiểm tra nguồn lực của bản thân
- b. Suy nghĩ và xác định ý tưởng kinh doanh
- c. Tìm hiểu môi trường xung quanh và xác định nhu cầu của người tiêu dùng
- d. Lựa chọn ý tưởng kinh doanh tốt

Bài tập 2: Hãy sắp xếp các từ khóa dưới đây thành một quy trình sản xuất kinh doanh. Hàng hóa, công nghệ, phân phối, chuyển nhượng thương hiệu, trưng bày, ý tưởng, tổ chức, nguyên liệu, sản xuất.

HKII:

Bài 15: TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

1) Kiến thức

Nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân

2) Phẩm chất

Yêu nước: Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Trách nhiệm: Có thái độ đồng tình, ủng hộ đối với những hành vi thực hiện đúng, không đồng tình, phê phán các hành vi vi phạm quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước.

3) Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
 - + Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
- Năng lực đặc thù:
 - Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội* : Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động góp phần xây dựng và củng cố Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân .
 - Năng lực điều chỉnh hành vi*: Thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân đối với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân bằng những việc làm phù hợp

BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cơ quan nào dưới đây là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

- a. Tòa án nhân dân
- b. Viện kiểm sát nhân dân
- c. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- d. Cơ quan điều tra

Câu 2. Cơ quan nào dưới đây thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp?

- a. Viện kiểm sát nhân dân
- b. Tòa án nhân dân
- c. Cơ quan điều tra
- d. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng?

- a. Các toà án nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử.
- b. Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự kiểm sát của Viện kiểm sát cấp trên.
- c. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên không có quyền rút, đình chỉ, huỷ bỏ quyết định trái pháp luật của Viện kiểm sát cấp dưới.
- d. Tòa án cấp trên không có quyền kiểm sát hoạt động tư pháp đối với toà án cấp dưới.

Câu 4. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ:

- a. Bảo vệ công lí, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
- b. Tổ chức hoạt động tố tụng.
- c. Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước.
- d. Bảo vệ lợi ích của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 5. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ:

- a. Bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người.
- b. Bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức.
- c. Góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.
- d. Kiểm sát hoạt động hành pháp.

Câu 6. Cơ quan nào dưới đây đứng đầu trong hệ thống cơ quan Viện kiểm sát?

- a. Viện kiểm sát quân sự trung ương
- b. Viện kiểm sát nhân dân tối cao
- c. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
- d. Viện kiểm sát quân sự quân khu

Câu 7. Hệ thống Tòa án nhân dân bao gồm:

- a. Tòa án nhân dân.
- b. Tòa án quân sự.
- c. Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự.
- d. Tòa án chuyên trách và Tòa án quân sự.

Câu 8. Cơ quan nào dưới đây không thuộc cơ cấu của Tòa án nhân dân?

- a. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. b. Học viện Toà án.
c. Học viện Tư pháp. d. Các Toà án chuyên trách.

Câu 9: Tòa án là cơ quan ... của nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- a. hành chính b. hành pháp c. xét xử d. tư pháp

Câu 10: Viện kiểm sát nhân dân do ai lãnh đạo?

- a. Viện trưởng. b. Quốc hội. c. Chính phủ. d. Tòa án nhân dân.

Câu 11: Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân chia thành mấy cấp cơ bản?

- a.2 b.3 c.4 d.5

Câu 12: Nội dung nào sau đây thể hiện trách nhiệm công dân với Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân?

- a. Phê phán, đấu tranh với những hành vi chống phá Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
b. Đấu tranh với những hành vi chống phá Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
c. Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân trong việc bảo vệ Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 13: Chức năng của tòa án nhân dân là

- a. Thực hành quyền công tố. b. kiểm sát hoạt động tư pháp.
c. Xét xử và thực hành quyền tư pháp. d. thực hành quyền tư pháp.

Câu 14: Cơ quan xét xử của nước cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp là

- a. Tòa án nhân dân. b. Viện kiểm sát nhân dân.
c. Quốc hội. d. Chính phủ.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây nằm trong quyền hạn của Tòa án nhân dân?

- a. Xử các vụ án hình sự, dân sự.
b. Giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.
c. Xử các vụ án lao động, hành chính.
d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 16: Tòa án nhân dân có nhiệm vụ gì?

- a. Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.
b. Ban hành hiến pháp, luật.
c. Ban hành chính sách, kế hoạch.
d. Phê chuẩn các điều ước quốc tế.

Câu 17: Nội dung nào sau đây thể hiện đặc điểm hoạt động của Tòa án nhân dân?

- a. Tòa án nhân dân xét xử công khai.
b. Ban hành hiến pháp, luật.
c. kiểm sát hoạt động tư pháp.
d. Phê chuẩn các điều ước quốc tế.

Câu 18: Viện kiểm sát thực hiện chức năng công tố của mình bằng hoạt động gì?

- a. Khởi tố bị can.
b. Truy tố bị can ra trước tòa án trên cơ sở kết quả điều tra vụ án và chứng minh được người phạm tội.
c. Buộc tội bị cáo và bảo vệ sự buộc tội trước phiên tòa bằng cách công bố bản cáo trạng.
d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 19: Người có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ quyết định trái pháp luật của viện trưởng viện kiểm sát cấp dưới là ai?

- a. Chủ tịch nước b. Thủ tướng chính phủ.
c. Viện trưởng viện kiểm sát cấp trên. d. Bộ trưởng.

Câu 20: Tòa án nhân dân tối cao gồm những cơ quan nào dưới đây?

- a. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. b. Bộ máy giúp việc.
c. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng. d. Cả A, B, C đều đúng.

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

- Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử tại Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.
- Trong hệ thống tòa án nhân dân không có tòa án nhân dân cấp cao.
- Viện kiểm sát là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

Bài tập 2. Sắp xếp các nhiệm vụ a, b, c, d, e theo 2 nhóm cơ quan sau:

- Bảo vệ quyền con người
- Bảo vệ công lí
- Bảo vệ pháp luật
- Bảo vệ quyền công dân, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
- Bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa

Bài 16 CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1) Kiến thức

Nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

2) Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng, sẵn sàng thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân trong mối quan hệ với hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân;

Trách nhiệm: Có thái độ đồng tình, ủng hộ đối với những hành vi thực hiện đúng, không đồng tình, phê phán các hành vi vi phạm quy định của Hiến pháp và pháp luật về hoạt động và tổ chức của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân;

3) Năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

- Năng lực đặc thù:

Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội : Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động góp phần xây dựng và củng cố Bộ máy chính quyền ở cơ sở .

Năng lực điều chỉnh hành vi: Thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân đối trong mối quan hệ với Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân nơi mình sinh sống bằng những việc làm phù hợp

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Câu 1. Các cơ quan nào sau đây được gọi là Chính quyền địa phương?

- Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân
- Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân địa phương
- Sở Nội vụ
- Ủy ban Dân tộc

Câu 2. Cơ quan nào sau đây do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra?

- Ủy ban nhân dân
- Viện kiểm sát nhân dân
- Hội đồng nhân dân
- Toà án nhân dân

Câu 3. Hội đồng nhân dân là:

- Cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương.

- b. Cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân.
- c. Cơ quan do nhân dân cả nước bầu ra.
- d. Cơ quan chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Câu 4. Hội đồng nhân dân có chức năng:

- a. Tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương.
- b. Tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.
- c. Quyết định các vấn đề của địa phương do pháp luật quy định.
- d. Thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

Câu 5. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân gồm:

- a. Đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân.
- b. Đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Pháp chế.
- c. Đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Dân tộc.
- d. Đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Kinh tế - ngân sách.

Câu 6. Chọn nhận định đúng.

- a. Hội đồng nhân dân chỉ họp thường lệ hai kì mỗi năm.
- b. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề tại phiên họp bằng cách lấy ý kiến của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.
- c. Hội đồng nhân dân có thể họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết các công việc phát sinh đột xuất.
- d. Hội đồng nhân dân luôn luôn họp công khai.

Câu 7. Cơ quan nào sau đây do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra?

- a. Ủy ban nhân dân
- b. Viện kiểm sát nhân dân
- c. Hội đồng nhân dân
- d. Tòa án nhân dân

Câu 8. Ủy ban nhân dân có chức năng:

- a. Quyết định các vấn đề của địa phương do luật định.
- b. Tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.
- c. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương.
- d. Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Câu 9. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân gồm:

- a. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các Ủy viên và các cơ quan chuyên môn đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
- b. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên.
- c. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các Ủy viên và các cơ quan chuyên môn ở Ủy ban nhân dân các cấp.
- d. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Câu 10. Chọn nhận định đúng.

- a. Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể kết hợp với trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.
- b. Ủy ban nhân dân họp thường lệ mỗi năm ít nhất hai kì.
- c. Ủy ban nhân dân làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.
- d. Ủy ban nhân dân chỉ họp mỗi tháng một lần.

Câu 11: Hội đồng nhân dân có mấy chức năng quan trọng?

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

Câu 12: Hình thức hoạt động quan trọng nhất của Hội đồng nhân dân là gì?

- a. Biểu quyết.
- b. Kì họp.
- c. Tuân theo các văn bản của Quốc hội.
- d. Bỏ phiếu kín.

Câu 13: Nội dung nào sau đây *không* thể hiện đặc điểm hoạt động của Hội đồng nhân dân?

- a. Làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.
- b. Họp thường lệ mỗi năm ít nhất 2 kì.

c. Quyết định các vấn đề tại phiên họp toàn thể bằng hình thức biểu quyết.

d. Tổ chức việc thi hành hiến pháp và pháp luật ở địa phương.

Câu 14: Ủy ban nhân dân gồm những ai?

a. Chủ tịch.

b. Phó Chủ tịch.

c. Các Ủy viên và cơ quan chuyên môn.

d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 15: Hội đồng nhân dân các cấp do ai bầu ra?

a. Đại biểu quốc hội bầu ra

b. Chủ tịch nước bầu ra.

c. Cử tri ở địa phương bầu ra.

d. Chủ tịch Ủy ban nhân dân bầu ra.

Câu 16: Nội dung nào sau đây *không* thể hiện vai trò của tổ dân phố trong hoạt động bầu cử?

a. Thông báo lại những vấn đề trong hoạt động bầu cử.

b. Giải đáp thắc mắc về hoạt động bầu cử của công dân.

c. Hướng dẫn công dân cách thức bỏ phiếu.

d. Gọi ý công dân bầu theo ý của mình.

Câu 17: Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ nào?

a. Chế độ tập thể

b. Chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

c. Chế độ cá nhân.

d. Trách nhiệm của chủ tịch ủy ban nhân dân.

Câu 18: Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ nào?

a. Chế độ tập thể

b. Chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

c. Chế độ cá nhân.

d. Chế độ tập thể kết hợp với Trách nhiệm của chủ tịch ủy ban nhân dân.

Câu 19: Hội đồng nhân dân ở địa phương gồm những ai?

a. Đại biểu hội đồng nhân dân; thường trực hội đồng nhân dân; các ban của hội đồng nhân dân.

b. Chủ tịch, phó chủ tịch.

c. Các ủy viên và cơ quan chuyên môn.

d. Hội đồng nhân dân.

Câu 20: Ủy ban nhân dân gồm những ai?

a. Đại biểu hội đồng nhân dân; thường trực hội đồng nhân dân; các ban của hội đồng nhân dân.

b. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, phó chủ tịch, các ủy viên và cơ quan chuyên môn.

c. Các ủy viên và cơ quan chuyên môn.

d. Hội đồng nhân dân.

BÀI 17: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.

2. Về năng lực

- *Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến pháp luật.

- *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc chấp hành pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện pháp luật của Nhà nước; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Giải thích được

một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề pháp luật đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lý và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật và lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

- Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật.
- Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự do...

- a. Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện.
- b. giai cấp thống trị lập ra và đảm bảo thực hiện.
- c. ý chí của nhà nước, áp đặt đối với xã hội loài người.
- d. ý chí của nhà nước và ý chí của xã hội loài người.

Câu 2. Hệ thống quy tắc xử sự chung do Nhà nước xây dựng, ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- a. Quy định b. Quy chế c. Pháp luật d. Quy tắc

Câu 3. Những quy tắc sử dụng chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là nội dung đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- a. Tính quy định phổ biến b. Tính quy phạm phổ biến
- c. Tính bắt buộc chung d. Tính xác định chặt chẽ về hình thức

Câu 4. Đặc điểm nào dưới đây phân biệt sự khác nhau giữa pháp luật và các loại quy phạm xã hội khác?

- a. Tính quy phạm phổ biến b. Tính bắt buộc chung
- c. Tính xác định chặt chẽ về hình thức d. Tính xác định chặt chẽ về nội dung

Câu 5. Nội dung văn bản quy phạm pháp luật đòi hỏi phải được diễn đạt...

- a. chính xác, một nghĩa. b. chính xác, đa nghĩa.
- c. tương đối chính xác, một nghĩa. d. tương đối chính xác, đa nghĩa.

Câu 6. Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành phải phù hợp với...

- a. nguyện vọng của mọi tầng lớp trong xã hội.
- b. nguyện vọng của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước đại diện.
- c. ý chí của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước là đại diện.
- d. ý chí của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

Câu 7. Nội dung nào dưới đây *không* thể hiện vai trò của Nhà nước trong quản lý xã hội bằng pháp luật?

- a. Nhà nước công bố pháp luật tới mọi người dân.
- b. Nhà nước ban hành pháp luật trên quy mô toàn xã hội.
- c. Công dân chủ động, tự giác tìm hiểu và thực hiện đúng pháp luật.
- d. Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phương tiện truyền thông.

Câu 8. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện, bảo vệ các quyền và...

- a. nghĩa vụ của mình. b. nghĩa vụ cơ bản của mình.
- c. lợi ích cơ bản của mình. d. lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 9. Bạn A thắc mắc, không hiểu vì sao cả Hiến pháp và Luật Giáo dục đều quy định công dân có quyền và nghĩa vụ học tập? Em sẽ sử dụng đặc trưng nào dưới đây của pháp luật để giải thích cho bạn A?

- a. Tính quyền lực b. Tính xác định chặt chẽ về hình thức
- c. Tính quy phạm phổ biến d. Tính bắt buộc chung

Câu 10. Khoản 1 Điều 16 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”. Nội dung đó đã thể hiện đặc trưng nào của pháp luật?

- a. Tính xác định chặt chẽ về hình thức
- b. Tính quy phạm phổ biến
- c. Tính bắt buộc chung
- d. Tính nhân văn, cao cả

Câu 11: Câu thơ Bảy xin Hiến pháp ban hành/ Trăm điều phải có thần linh pháp quyền nói về nội dung nào của pháp luật?

- a. Khái niệm của pháp luật.
- b. Đặc điểm của pháp luật.
- c. Vai trò của pháp luật.
- d. Quyền hạn của pháp luật.

Câu 12: Pháp luật là quy tắc xử sự chung, được áp dụng đối với tất cả mọi người là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- a. Tính quy phạm phổ biến.
- b. Tính phổ cập.
- c. Tính rộng rãi.
- d. Tính nhân văn.

Câu 13: Pháp luật do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện

- a. Bằng chủ trương của Nhà nước.
- b. Bằng quyền lực Nhà nước.
- c. Bằng chính sách của Nhà nước.
- d. Bằng uy tín của Nhà nước.

Câu 14: Một trong những đặc trưng của pháp luật thể hiện ở

- a. tính hiện đại.
- b. tính cơ bản.
- c. tính quyền lực, bắt buộc chung.
- d. tính truyền thống.

Câu 15: Vì sao pháp luật mang bản chất xã hội?

- a. bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- b. do Nhà nước ban hành.
- c. luôn tồn tại trong mọi xã hội.
- d. phản ánh lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Câu 16: Để quản lý xã hội, Nhà nước cần sử dụng phương tiện quan trọng nhất nào dưới đây?

- a. Giáo dục.
- b. Thuyết phục.
- c. Tuyên truyền.
- d. Pháp luật.

Câu 17: Pháp luật có mấy vai trò chính đối với đời sống?

- a.2
- b.3
- c.4
- d.5

Câu 18: Nội dung nào sau đây thể hiện vai trò của pháp luật đối với đời sống?

- a. Phương tiện để nhà nước quản lý xã hội
- b. Phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.
- c. Cơ sở pháp lý cho hoạt động của Nhà nước.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây *không phải* là đặc trưng của pháp luật?

- a. Tính quy phạm phổ biến.
- b. Tính thuyết phục, nêu gương.
- c. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- d. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 20: Đặc trưng làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật là tính

- a. chính xác, một nghĩa trong diễn đạt văn bản.
- b. quy phạm phổ biến.
- c. xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- d. ràng buộc về nội dung.

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Điền vào chỗ trống những từ thích hợp.

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính..... chung, do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

- Đặc điểm của pháp luật:

+ Tính quy phạm phổ biến: Pháp luật là hệ thống các..... xử sự, là khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi; được áp dụng nhiều lần, trong phạm vi hiệu lực mà nó tác động đến, với nhiều đối tượng.

+ Tính bắt buộc chung: Nhà nước ban hành pháp luật và được..... thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Mọi tổ chức, cá nhân đều phải thực hiện pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị..... nghiêm minh,

+ Tính xác định chặt chẽ về hình thức: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự và các quy tắc xử sự đó được chứa đựng trong những..... pháp luật. Hình thức pháp lí của các văn bản pháp luật do luật định.

- Vai trò của pháp luật đối với đời sống:

+ Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lí xã hội: Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của Nhà nước nhằm ổn định trật tự, đảm bảo sự bền vững của xã hội; đồng thời là cơ sở pháp lí cho hoạt động của Nhà nước.

+ Pháp luật là phương tiện để công dân và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình: Pháp luật xác lập, ghi nhận các quyền của công dân trong các đời sống xã hội; tạo cơ sở pháp lí để thực hiện quyền và yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

BÀI 18: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1) Kiến thức

Nêu được hệ thống pháp luật Việt Nam và văn bản pháp luật Việt Nam.

Kể tên được các văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2) Phẩm chất

Yêu nước: Tích cực, chủ động vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật

Trách nhiệm: Nghiêm túc chấp hành pháp luật đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật. Hiểu được trách nhiệm của công dân trong bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật

3) Năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến văn bản pháp luật Việt Nam.

- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện pháp luật

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội: Hiểu được các kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Câu 1. Yếu tố nào dưới đây thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật?

- a. Quy phạm pháp luật
- b. Chế định pháp luật
- c. Luật và Nghị định
- d. Ngành luật

Câu 2. Chế định pháp luật là:

- a. Đơn vị nhỏ nhất cấu thành hệ thống pháp luật.
- b. Tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất.
- c. Một nhóm quy phạm pháp luật cùng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất.
- d. Một hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Câu 3. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa năm 2013 là:

- a. Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- b. Luật chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- c. Luật chủ yếu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- d. Luật cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 4. Văn bản quy phạm pháp luật là:

- a. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- b. Văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do Nhà nước thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
- c. Văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
- d. Văn bản chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Câu 5. Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản

- a. chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt, mang tính quyền lực Nhà nước.
- b. do các cơ quan Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.
- c. do các cá nhân được Nhà nước trao quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.
- d. quy phạm pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Câu 6. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, văn bản nào sau đây có hiệu lực pháp lý cao nhất?

- a. Luật Hiến pháp
- b. Luật Tài chính
- c. Luật Hình sự
- d. Luật Hành chính

Câu 7. Hệ thống pháp luật là

- a. cấu trúc bên trong của pháp luật, biểu hiện ở sự liên kết, gắn bó thống nhất nội tại với nhau của các quy phạm pháp luật, được phân định thành các ngành luật, có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể thống nhất.
- b. cấu trúc bên trong của pháp luật, biểu hiện ở sự liên kết, gắn bó thống nhất nội tại với nhau của các quy phạm pháp luật, được phân định thành chế định pháp luật, ngành luật.
- c. biểu hiện ở sự liên kết, gắn bó thống nhất nội tại với nhau của các quy phạm pháp luật, được phân định thành chế định pháp luật, ngành luật, có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể thống nhất.
- d. cấu trúc bên trong của pháp luật, biểu hiện ở sự liên kết, gắn bó thống nhất nội tại với nhau của các quy phạm pháp luật, được phân định thành chế định pháp luật, ngành luật, có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể thống nhất.

Câu 8. Nhận định nào dưới đây sai?

- a. Ủy ban nhân dân xã, phường được phép ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- b. Ủy ban nhân dân xã, phường được phép ban hành văn bản áp dụng pháp luật.
- c. Văn bản quy phạm pháp luật phải được ban hành theo thẩm quyền, trình tự thủ tục luật định.
- d. Ủy ban nhân dân xã, phường không được phép ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- e. Mỗi ngành luật có phương pháp điều chỉnh đặc thù.
- g. Quy phạm pháp luật là bộ phận nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.
- h. Chế định pháp luật bao gồm nhiều quy phạm pháp luật cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại, trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.
- i. Các ngành luật khác nhau có phương pháp điều chỉnh như nhau.
- k. Tại Việt Nam, Luật Hiến pháp là ngành luật cơ bản.
- l. Hệ thống pháp luật của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở quy phạm của Luật Hiến pháp.
- m. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam đều có mối quan hệ với nhau.
- n. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật không có mối quan hệ với nhau.

Trả lời: Nhận định sai là:

- d. Ủy ban nhân dân xã, phường không được phép ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- i. Các ngành luật khác nhau có phương pháp điều chỉnh như nhau.
- n. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật không có mối quan hệ với nhau.

Câu 9: Hệ thống pháp luật Việt Nam có bao nhiêu ngành luật?

- a.10
- b.11
- c.12
- d.13

Câu 10: Văn bản quy phạm pháp luật do ai ban hành?

- a. Thủ tướng chính phủ.
- b. Chủ tịch nước.
- c. Quốc hội.
- d. Các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 11: Văn bản pháp luật bao gồm mấy loại văn bản chính?

- a.2
- b.3
- c.4
- d.5

Câu 12: Hiến pháp do cơ quan nào ban hành?

- a. Chủ tịch nước.
- b. Quốc hội.
- c. Tòa án nhân dân.
- d. Chính phủ.

Câu 14: Văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất nước ta là gì?

- a. Bộ Luật.
- b. Luật.
- c. Nghị quyết.
- d. Hiến pháp.

Câu 15: Vì sao văn bản quyết định xử phạt vi phạm hành chính là văn bản áp dụng pháp luật?

- a. Chứa đựng các quy tắc xử sự cá biệt.
- b. Ban hành dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật.
- c. Có nội dung áp dụng đối với cá nhân, tổ chức xác định trong thực tiễn.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 16: Ngành luật là

- a. Tập hợp các quy phạm pháp luật thuộc một ngành luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng loại.
- b. Là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh có tính chất đặc thù.
- c. Là quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện.
- d. Ban hành dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 17: Hệ thống pháp luật cấu thành từ những yếu tố nào?

- a. quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.
- b. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật.
- c. Quy phạm pháp luật.
- d. Chế định pháp luật và ngành luật.

Câu 18: Văn bản pháp luật bao gồm:

- a. quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.
- b. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật.
- c. Quy phạm pháp luật.
- d. Chế định pháp luật và ngành luật.

Câu 19: Học sinh trung học phổ thông cần có trách nhiệm gì đối với pháp luật?

- a. Kiên quyết phản đối những hành vi vi phạm pháp luật.
- b. Báo cáo ngay với cấp cấp chính quyền khi chứng kiến những hành vi vi phạm pháp luật.
- c. Chấp hành đúng các quy định của pháp luật.
- d. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 20: Hương ước, tập quán địa phương là văn bản quy phạm pháp luật.

- a. Đúng
- b. Sai.

BÀI 19: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm thực hiện pháp luật, các hình thức thực hiện pháp luật.

2. Về năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến các hình thức thực hiện pháp luật.

- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc chấp hành pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện pháp luật của Nhà nước; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, quy định của pháp luật; Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm pháp luật.

+ Năng lực phát triển bản thân: Lựa chọn được các hình thức thực hiện pháp luật phù hợp với bản thân khi tham gia các quan hệ xã hội.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật; Bước đầu đưa ra các quyết định hợp lý và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật và lứa tuổi.

3. Về phẩm chất

- Trung thực và có trách nhiệm công dân khi thực hiện pháp luật.

- Yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Thực hiện pháp luật là hành vi...

a. thiện chí của cá nhân, tổ chức.

b. hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

c. tự nguyện của mọi người.

d. dân chủ trong xã hội.

Câu 2. Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật...

a. đi vào cuộc sống.

b. gắn bó với thực tiễn.

c. quen thuộc trong cuộc sống.

d. có chỗ đứng trong thực tiễn.

Câu 3. Chỉ cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền mới được...

a. sử dụng pháp luật.

b. thi hành pháp luật.

c. tuân thủ pháp luật.

d. áp dụng pháp luật.

Câu 4. Công dân không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện là vi phạm hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

a. Áp dụng pháp luật

b. Tuân thủ pháp luật

c. Thi hành pháp luật

d. Sử dụng pháp luật

Câu 5. Ông T gửi đơn tố cáo Công ti Z thường xuyên xả chất thải chưa qua xử lý ra môi trường. Ông T đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

a. Áp dụng pháp luật

b. Tuân thủ pháp luật

c. Thi hành pháp luật

d. Sử dụng pháp luật

Câu 6. Công ti M kinh doanh đồ điện tử và luôn nộp thuế đầy đủ theo đúng quy định. Công ti M đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

a. Áp dụng pháp luật

b. Tuân thủ pháp luật

c. Thi hành pháp luật

d. Sử dụng pháp luật

Câu 7. Ở hình thức thực hiện pháp luật nào thì chủ thể có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình mà không bị ép buộc phải thực hiện?

a. Áp dụng pháp luật

b. Tuân thủ pháp luật

c. Thi hành pháp luật

d. Sử dụng pháp luật

Câu 8. Công ti sản xuất gạch men X không áp dụng biện pháp bảo vệ môi trường nên đã bị Cảnh sát môi trường lập biên bản xử lý vi phạm hành chính. Hành vi xử phạt của Cảnh sát môi trường là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

a. Thi hành pháp luật

b. Cường chế pháp luật

c. Áp dụng pháp luật

d. Tuân thủ pháp luật

Câu 9. Các bạn nam thanh niên ở khu dân cư X tham gia nhập ngũ theo đúng quy định của luật Nghĩa vụ quân sự. Việc làm này là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Tuân thủ pháp luật
- c. Thi hành pháp luật
- d. Phổ biến pháp luật

Câu 10. Toà án nhân dân thành phố B ra quyết định xử phạt C 5 năm tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”. Quyết định của Toà án là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Tuân thủ pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Thi hành pháp luật

Câu 11: Quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- a. Ban hành pháp luật.
- b. Thực hiện pháp luật.
- c. Xây dựng pháp luật.
- d. Phổ biến pháp luật.

Câu 12: Nội dung nào không phải là hình thức thực hiện pháp luật?

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Tuân thủ pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Phổ biến pháp luật

Câu 13: Cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm là hình thức

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Tuân thủ pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Thi hành pháp luật

Câu 14: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện khác với các hình thức còn lại?

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Tuân thủ pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Thi hành pháp luật

Câu 15: Hàng năm, anh A luôn chủ động đến cơ quan thuế để kê khai và nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, anh A đã

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Thi hành pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Tuân thủ pháp luật

Câu 16: Chị B sau khi tốt nghiệp đại học liền về quê, đăng kí thành lập cơ sở kinh doanh để phát triển nghề truyền thống mây tre đan của gia đình, tổ chức việc kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật. Chị B đã

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Thi hành pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Tuân thủ pháp luật

Câu 17: Y sau khi tốt nghiệp THPT đã theo bạn bè rủ rê tham gia vào tệ nạn xã hội. Một lần, khi đang thực hiện vận chuyển, buôn bán ma túy thì bị bắt. Y đã không

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Thi hành pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Tuân thủ pháp luật

Câu 18: Phát hiện X đi xe lấn làn, vượt đèn đỏ và chạy quá tốc độ, đồng chí công an giao thông đã yêu cầu X dừng xe và lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, đồng chí cảnh sát giao thông đã

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Thi hành pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Tuân thủ pháp luật

Câu 19: Anh N không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự nên Chủ tịch Ủy ban dân xã đã xử phạt hành chính với anh. Việc làm của Chủ tịch ủy ban xã là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Thi hành pháp luật
- c. Áp dụng pháp luật
- d. Tuân thủ pháp luật

Câu 20: Chị Q sử dụng hành lang của khu chung cư để bán hàng ăn sáng là không thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- a. Sử dụng pháp luật
- b. Tuân thủ pháp luật

c. Áp dụng pháp luật

d. Thi hành pháp luật

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Điền vào chỗ trống những từ thích hợp.

Thực hiện pháp luật là một..... có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi..... của các chủ thể pháp luật.

Sử dụng pháp luật: cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình làm những điều..... cho phép.

Thi hành pháp luật: cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những chủ động làm những gì mà pháp luật..... phải làm.

Tuân thủ pháp luật: cá nhân, tổ chức..... những điều mà pháp luật cấm.

Áp dụng pháp luật: cá nhân, tổ chức..... với sự tham gia, can thiệp của Nhà nước.

Bài tập 2. Hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

- a. Tuân theo pháp luật và thi hành pháp luật là hành vi hợp pháp và chỉ do cá nhân thực hiện.
- b. Thực hiện pháp luật bao gồm hành vi hợp pháp và vi phạm pháp luật của các chủ thể.
- c. Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.
- d. Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật mang tính bắt buộc.
- e. Trong một số trường hợp áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính chính trị.

HẾT